CTCP Sông Đà 3 (UPCOM: SD3)

Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

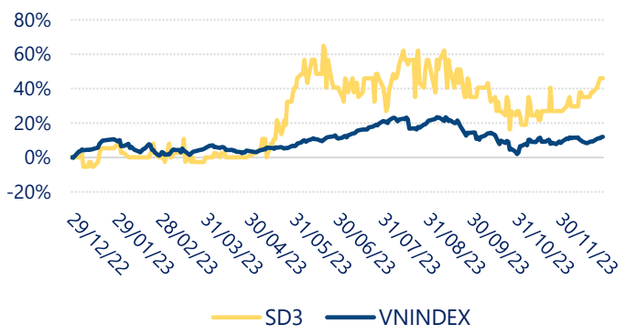
Ngày 29/12/2023	5,400 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	12.5%	**3.8%**	**1.9%**

Sức mạnh tài chính Piotroski F - Score 2023	**4/9** *(Ổn định)*

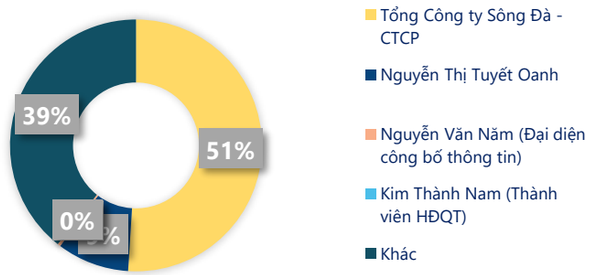
	2023		
DT thuần	**149** *tỷ VNĐ*	YoY ▼ 18.0 ▼ 10.8%	

	2023		
LN sau thuế	**0.33** *tỷ VNĐ*	YoY ▼ 7.96 ▼ 96.0%	

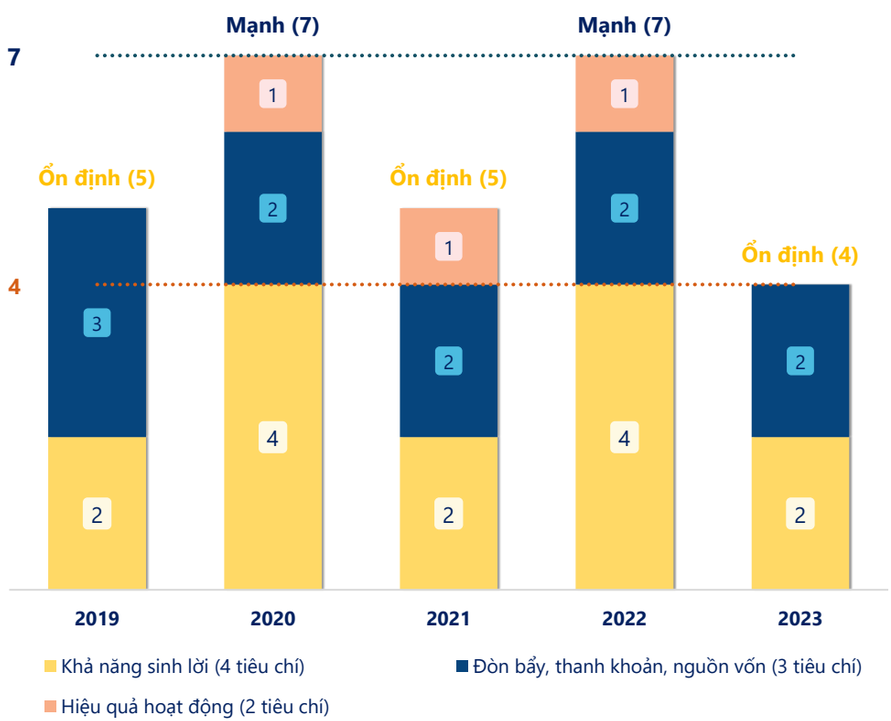
Tỷ suất lợi nhuận



Cơ cấu cổ đông



Piotroski F - Score



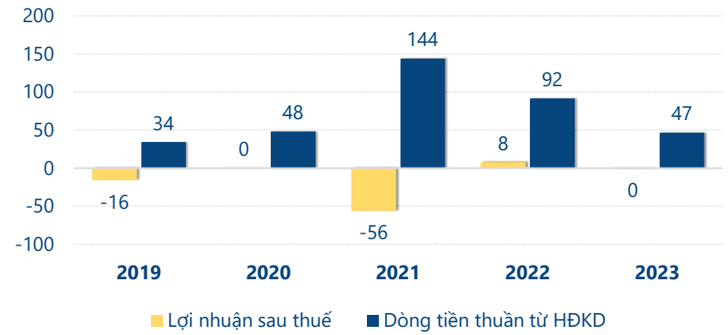
Năm **2023**, F-Score của **SD3** đạt **4/9** thấp hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá xấu đi, thuộc vùng **"Ổn định"**.

Trong đó, khả năng sinh lời **giảm** xuống còn **2/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **2/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **không đạt** điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

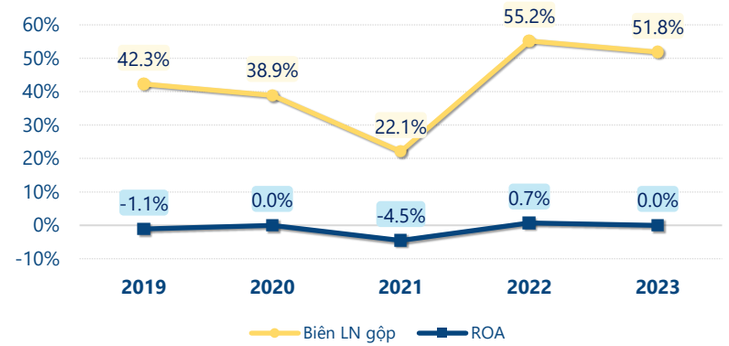
Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tốt tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Sông Đà 3 (UPCOM: SD3)

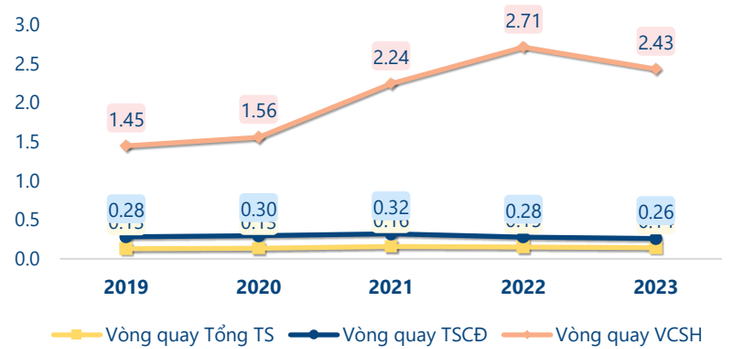
Đánh giá lợi nhuận, dòng tiền



Tỷ suất lợi nhuận

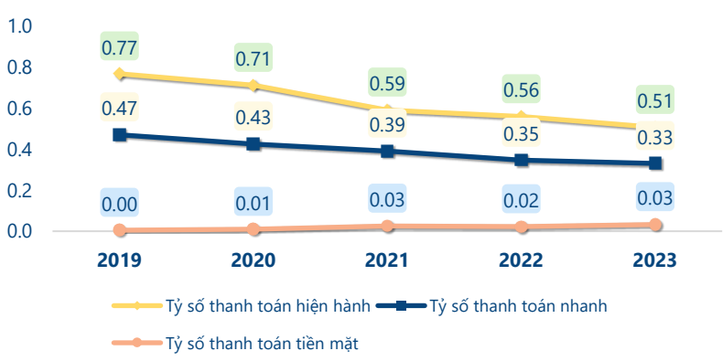


Vòng quay tài sản

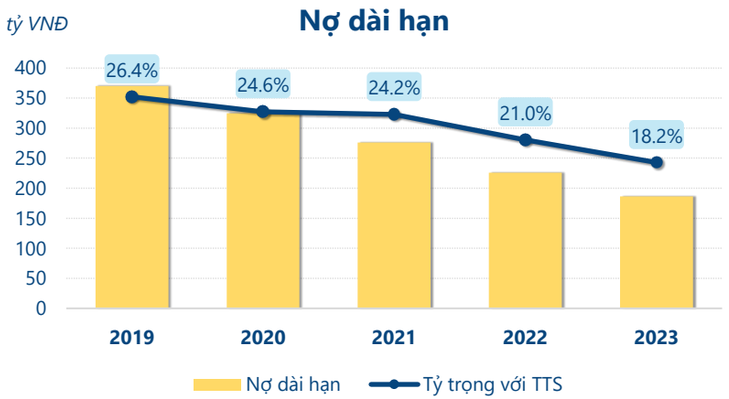


Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **SD3**: Dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh dương cho thấy công ty vẫn đang tạo ra lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh cốt lõi, tuy nhiên các khoản lỗ từ hoạt động đầu tư hoặc tài chính dẫn đến lợi nhuận sau thuế âm. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài sạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.

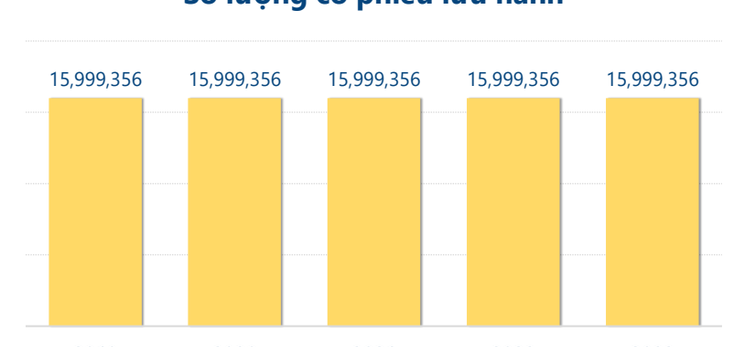
Chỉ số thanh khoản



Nợ dài hạn



Số lượng cổ phiếu lưu hành



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,035**	**1,074**	**-3.6%**
Tài sản ngắn hạn	401	438	-8.5%
Tiền và tương đương tiền	25.9	17.5	47.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	227	253	-10.2%
Hàng tồn kho	147	166	-11.4%
Tài sản ngắn hạn khác	0.69	1.42	-51.7%
Tài sản dài hạn	**634**	**636**	**-0.3%**
Phải thu dài hạn	0.78	0.78	0.0%
Tài sản cố định	555	585	-5.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	48.0	34.5	39.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	5.90	5.90	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**24.2**	**9.78**	**147%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	970	1,009	-4.0%
Nợ ngắn hạn	**783**	**783**	**0.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	412	399	3.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	130	149	-13.0%
Nợ dài hạn	186	226	-17.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	186	226	-17.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**65.4**	**64.5**	**1.5%**
Vốn chủ sở hữu	**65.4**	**64.5**	**1.5%**
Vốn điều lệ	160	160	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**182**	**183**	**194**	**167**	**149**
Giá vốn hàng bán	105	112	152	74.7	71.6
Lợi nhuận gộp	**76.9**	**71.1**	**43.0**	**91.9**	**77.0**
Doanh thu HĐTC	0.80	0.01	0.15	0.04	0.13
Chi phí TC	71.7	46.2	75.4	63.3	57.4
Chi phí lãi vay	**71.4**	**46.2**	**75.4**	**63.3**	**56.6**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	21.0	22.6	20.1	18.6	17.6
LN thuần từ HĐKD	**-15.0**	**2.25**	**-52.4**	**9.98**	**2.03**
Lợi nhuận khác	-0.47	-0.60	-1.31	0.73	0.17
LN trước thuế	**-15.4**	**1.65**	**-53.8**	**10.7**	**2.20**
Lợi nhuận sau thuế	**-15.4**	**0.27**	**-55.6**	**8.29**	**0.33**
LNST của CĐ cty mẹ	**-15.6**	**0.03**	**-55.9**	**7.80**	**-0.02**

LƯU CHUYỂN TIỀN T (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	34.2	48.2	144	91.7	46.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	1.80	-1.77	-5.06	1.96	-11.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-35.0	-42.5	-127	-96.3	-27.3
Tiền đầu kỳ	3.47	4.43	8.44	20.2	17.5
Lưu chuyển tiền thuần	**0.96**	**4.01**	**11.8**	**-2.71**	**7.86**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	4.43	8.44	20.2	17.5	25.4